

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

Số 1, đường Nguyễn Hoàng Từ, Khối 3 - Phường Đại nài - Thành phố Hà Tĩnh

Mẫu số: B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2017

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.404.225.901	45.496.295.263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.335.185.521	25.634.499.386
1. Tiền	111		7.915.762.623	5.967.987.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.419.422.898	19.666.511.730
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.472.180.600	3.046.750.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.472.180.600	3.046.750.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.635.361.893	12.075.844.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.025.746.833	11.365.326.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.728.022	124.029.422
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.055.052.473	1.067.654.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(481.165.435)	(481.165.435)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.876.670.551	4.429.391.565
1. Hàng tồn kho	141		4.876.670.551	4.429.391.565
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.827.336	309.809.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			309.809.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		84.827.336	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		289.111.701.842	293.284.039.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		283.059.245.325	287.701.587.575
1. TSCĐ hữu hình	221		282.788.863.562	287.404.892.695
- Nguyên giá	222		533.517.529.024	532.978.324.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.728.665.462)	(245.573.432.146)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227		270.381.763	296.694.880
- Nguyên giá	228		526.262.338	526.262.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(255.880.575)	(229.567.458)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.328.944.300	1.426.012.284
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.328.944.300	1.426.012.284
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.723.512.217	4.156.440.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.723.512.217	4.156.440.050
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		331.515.927.743	338.780.335.172
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		136.532.832.382	142.928.935.914
I. Nợ ngắn hạn	310		51.077.058.992	57.473.162.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.532.058.883	12.920.352.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		560.271.730	189.266.492
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		476.265.290	878.522.631
4. Phải trả người lao động	314		2.633.197.364	6.524.960.832
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.886.941.113	458.914.045
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.570.074.694	23.745.873.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.138.645.084	8.138.645.084
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.279.604.834	4.616.628.213
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		85.455.773.390	85.455.773.390
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		85.455.773.390	85.455.773.390
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		194.983.095.361	195.851.399.258
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.983.095.361	195.851.399.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.025.834.639)	(8.157.530.742)
- LNST chưa phân phối năm trước	421A		(8.157.530.742)	(3.137.654.476)
- LNST chưa phân phối năm nay	421B		(868.303.897)	(5.019.876.266)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		331.515.927.743	338.780.335.172

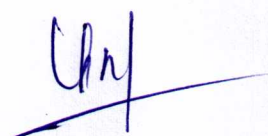
Lập, ngày 18 Tháng 4 Năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Đào Thị Mai Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Oanh

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ I NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.423.248.527	23.438.332.149	19.423.248.527	23.438.332.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		19.423.248.527	23.438.332.149	19.423.248.527	23.438.332.149
4. Giá vốn hàng bán	11		13.433.305.264	15.609.182.570	13.433.305.264	15.609.182.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.989.943.263	7.829.149.579	5.989.943.263	7.829.149.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		178.342.654	175.816.757	178.342.654	175.816.757
7. Chi phí tài chính	22		1.263.524.649	1.388.656.318	1.263.524.649	1.388.656.318
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		3.672.491.593	3.717.909.167	3.672.491.593	3.717.909.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.108.360.816	1.754.617.473	2.108.360.816	1.754.617.473
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(876.091.141)	1.143.783.378	(876.091.141)	1.143.783.378
11. Thu nhập khác	31		171.270.019	186.820.391	171.270.019	186.820.391
12. Chi phí khác	32		163.482.775	175.918.203	163.482.775	175.918.203
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.787.244	10.902.188	7.787.244	10.902.188
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(868.303.897)	1.154.685.566	(868.303.897)	1.154.685.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(868.303.897)	1.154.685.566	(868.303.897)	1.154.685.566
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đào Thị Mai Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Đan

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
QUÝ I NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

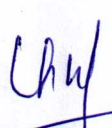
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.872.703.701	18.502.677.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.441.338.048)	(8.391.666.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.812.314.633)	(9.046.885.795)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(500.000.000)	(1.761.026.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.772.702.634	5.827.964.075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.859.110.055)	(6.124.573.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.967.356.401)	(993.511.369)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.199.000)	(8.647.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	(900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110.241.536	175.816.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(331.957.464)	(732.830.433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.299.313.865)	(1.726.341.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.634.499.386	33.142.055.985
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		23.335.185.521	31.415.714.183

Lập, ngày 18. tháng 4. năm 2017

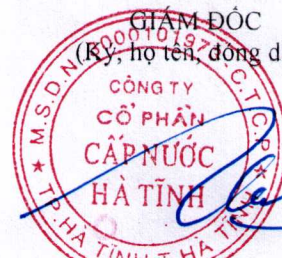
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Đào Thị Mai Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Oanh

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Ngọc Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 1 năm 2017

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Địa chỉ: Phường Đại Nài - Thành phố Hà Tĩnh

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước Hà Tĩnh
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất, cung cấp nước sạch.
- Thiết kế, xây lắp hệ thống cấp nước
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:.

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên do đặc thù kinh doanh Công ty áp dụng một cách có chọn lọc;
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cùng áp dụng các chính sách chế độ kế toán như báo cáo tài chính năm trước, không có sự thay đổi.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Giải thích về tính thời vụ, hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ;
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng.

2.1. Các chỉ tiêu tài sản trong bảng cân đối kế toán:

* Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	259.001.167	404.871.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.656.761.456	5.563.111.066
Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng	15.419.422.898	19.666.511.730
Tiền đang chuyển		
Cộng	23.335.185.521	25.634.499.386
* Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán kinh doanh		
- Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	3.472.180.600	3.046.750.000
Cộng	3.472.180.600	3.161.786.841
* Phải thu của khách hàng	10.025.746.833	11.365.326.469
* Các khoản phải thu khác		
- Ngắn hạn	1.055.052.473	1.067.654.352

* Hàng tồn kho			
- Nguyên liệu, vật liệu	4.655.694.873	4.294.848.052	
- Công cụ, dụng cụ	47.453.965	46.035.783	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.800.000	75.000.000	
- Thành phẩm	38.721.713	13.507.730	
Cộng	4.876.670.551	4.429.391.565	
* Tài sản dở dang dài hạn	2.328.944.300	1.426.012.284	
- Xây dựng cơ bản dở dang:	2.328.944.300	1.426.012.284	
- Đầu tư xây dựng:	2.014.866.170	989.510.878	
+ Dự án LD tuyến ống chính CN cho Xã Thạch Lâm - Huyện Thạch Hà (925.543.000 đồng)	467.687.732		
+ Dịch chuyển tuyến ống cấp nước dọc Quốc lộ IA qua TP Hà Tĩnh	1.169.023.454	625.710.997	
+ Hệ thống cấp nước xóm Đông Hà 1+2, xã Thạch Long	378.154.984	363.799.881	
- Các hạng mục đầu tư, cải tạo nâng cấp khác	314.078.130	436.501.406	
* Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình			Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	122.501.988.893	42.837.440.231	367.164.355.281	474.540.436	532.978.324.841
Số tăng trong năm	0	59.500.000	479.704.183		539.204.183
- Mua trong năm		59.500.000			59.500.000
- Đ.tr XDCB hoàn			479.704.183		479.704.183
Số dư cuối năm	122.501.988.893	42.896.940.231	367.644.059.464	474.540.436	533.517.529.024
2. Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.338.394.924	26.732.548.430	152.267.018.316	235.470.476	245.573.432.146
Số tăng trong năm	1.438.378.023	600.775.924	3.096.082.665	19.996.704	5.155.233.316
- Khấu hao trong năm	1.438.378.023	600.775.924	3.096.082.665	19.996.704	5.155.233.316
Số giảm trong năm		0			0
Số dư cuối năm	67.776.772.947	27.333.324.354	155.363.100.981	255.467.180	250.728.665.462
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	56.163.593.969	16.104.891.801	214.897.336.965	239.069.960	287.404.892.695
- Tại ngày cuối năm	54.725.215.946	15.563.615.877	212.280.958.483	219.073.256	282.788.863.562

- Giá trị TSCĐ hình thành sau khi đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2016: Nguyên giá 139.803.385.986 đồng; Giá trị còn lại 121.837.952.285 đồng

* Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
1 Nguyên giá					
Số dư đầu năm		302.000.000	224.262.338		526.262.338
- Mua trong năm					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm		302.000.000	224.262.338		526.262.338
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		175.993.677	53.573.781		229.567.458
- Khấu hao trong năm		15.099.999	11.213.118		26.313.117
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối năm		191.093.676	64.786.899		255.880.575
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm		0	126.006.323	170.688.557	296.694.880
- Tại ngày cuối năm		-	110.906.324	159.475.439	270.381.763

* Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

* Tăng giảm bất động sản đầu tư

* Chi phí trả trước dài hạn

3.723.512.217

4.156.440.050

* Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

2.2 Các chỉ tiêu nợ phải trả

* Vay và nợ thuê tài chính

93.594.418.474

93.594.418.474

- Ngắn hạn

8.138.645.084

8.138.645.084

Vay dài hạn đến hạn trả nguồn vốn ODA

8.138.645.084

8.138.645.084

- Dài hạn

85.455.773.390

85.455.773.390

+ Vay dài hạn nguồn vốn ODA

85.455.773.390

85.455.773.390

* Phải trả người bán

6.532.058.883

12.920.352.028

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

6.532.058.883

12.920.352.028

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.973.091	171.001.777	116.313.385	61.661.483
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	415.172.664		500.000.000	(84.827.336)
2. Thuế thu nhập cá nhân	36.538.382		36.538.382	-
3. Thuế tài nguyên	13.090.860	23.703.642	29.748.654	7.045.848
4. Thuế nhà đất		3.872.722	3.782.722	90.000
5. Tiền thuê đất				-
6. Các loại thuế khác		11.000.000	11.000.000	-
7. Các khoản phí, lệ phí (Phí BVMT đối với nước thải sinh)	406.747.634	1.380.465.171	1.379.744.846	407.467.959
Cộng	878.522.631	1.590.043.312	2.077.127.989	391.437.954

Ghi chú: Trên bảng cân đối kế toán được trình bày Mã số 150 phải thu của nhà nước là 84.827.336 đồng; Mã số 313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là 476.265.290 đồng

* Chi phí phải trả

1.886.941.113

458.914.045

- Ngắn hạn

1.886.941.113

458.914.045

- Dài hạn

* Phải trả khác

27.570.074.694

23.745.873.199

a) Ngắn hạn

27.570.074.694

23.745.873.199

- Tài sản thừa chờ xử lý

-

- Kinh phí công đoàn

86.969.486

22.658.809

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

60.398.208

315.427.390

- Ngân sách cấp vốn XD/CB các Dự án cấp nước xã Thạch Tân, xã Xuân Viên và Nâng cấp NMN Bộc nguyên lên 30000m3/ngđêm (Chuyển số dư TK 4411)

21.755.115.000

17.755.115.000

- Vốn đối ứng 25% của địa phương xã Thạch Tân và Xuân Viên đầu tư xây dựng HTC/N (Chuyển số dư TK 4411)

3.998.200.000

3.998.200.000

- Dự án cấp nước KCN bắc Cẩm Xuyên (Công ty Sao Mai và công ty Dược Hà Tĩnh)

400.000.000

400.000.000

- Dự án cắm mốc rang giớu lưu vực Hồ Bộc nguyên

1.073.092.000

1.073.092.000

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

196.300.000

181.380.000

b) Dài hạn

Các khoản mục trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh		Quý này Năm nay	Quý này Năm trước
2.3	- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.423.248.527	23.438.332.149
	- Giá vốn hàng bán	13.433.305.264	15.609.182.570
	- Doanh thu hoạt động tài chính	178.342.654	175.816.757
	- Chi phí tài chính	1.263.524.649	1.388.656.318
	- Thu nhập khác	171.270.019	186.820.391
	- Chi phí khác	163.482.775	175.918.203
	- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.780.852.409	5.472.526.640
	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.108.360.816	1.754.617.473
	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.672.491.593	3.717.909.167
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
	- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

3 *Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ*
a) Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐT XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	204.008.930.000	(3.252.986.986)	-	204.008.930.000
- Tăng vốn năm trước				
- Lãi trong năm trước		1.958.003.089		1.958.003.089
- Tăng khác				
- Giảm vốn năm trước				
- Lỗ trong năm trước		5.019.876.266		5.019.876.266
- Kết chuyển nguồn vốn				
- Phân phối trong năm		3.872.571.867		3.872.571.867
- Giảm khác		115.332.510		
Số dư cuối năm trước	204.008.930.000	(8.157.530.742)	-	195.851.399.258
Số dư đầu năm nay	204.008.930.000	(8.157.530.742)	-	195.851.399.258
- Tăng vốn kỳ này				
- Lãi trong kỳ này		125.850.231		125.850.231
- Tăng khác kỳ này				-
- Giảm vốn kỳ này				-
- Kết chuyển nguồn vốn				-
- Lỗ trong kỳ này		994.154.128		994.154.128
- Giảm khác				-
- Phân phối trong năm				-
Số dư cuối năm nay	204.008.930.000	(9.025.834.639)		194.983.095.361

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chi tiết	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	195.369.930.000	95,77	195.369.930.000	95,77
Vốn góp của các đối tượng khác	8.639.000.000	4,23	8.639.000.000	4,23
Cộng	204.008.930.000	100,00	204.008.930.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	204.008.930.000	204.008.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	204.008.930.000	204.008.930.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	20.400.893	20.400.893
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn của chủ sở hữu):		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn của chủ sở hữu):		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu phổ thông:	20.400.893	20.400.893
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn của chủ sở hữu):		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

4 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định giá trị CPH.

+ Nguyên giá:	8.354.974.962 đồng
+ Giá trị còn lại:	4.095.588.314 đồng

2. Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi CPH:

- Tài sản không cần dùng:	
+ Nguyên giá:	4.810.802.770 đồng
+ Giá trị còn lại:	2.954.286.703 đồng
- Tài sản chờ thanh lý:	
+ Nguyên giá:	4.909.938.016 đồng
+ Giá trị còn lại:	497.082.688 đồng

Trong đó: Tài sản còn hiện vật: Nguyên giá là 646.056.728 đồng, giá trị còn lại là 100.534.343 đồng;
Tài sản không còn hiện vật do phải tháo dỡ, cải tạo, nâng cấp, lũ cuốn và bị chôn lấp... Nguyên giá 4.263.881.288 đồng, giá trị còn lại 396.548.344 đồng

5. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
6. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
7. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
8. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
9. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
10. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
11. Các thông tin khác

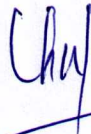
Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đạm Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Kim Oanh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



M.S.D.N: 300010773-CTC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HÀ TĨNH
TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH

Võ Ngọc Vinh